Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	7 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	14
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	15 - 49

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam. Công ty được cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNN") cấp ngày 18 tháng 9 năm 2008 và được sửa đổi ngày 27 tháng 1 năm 2011, ngày 18 tháng 6 năm 2012, ngày 27 tháng 3 năm 2013, ngày 31 tháng 10 năm 2013 và ngày 10 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 4-5, Tòa nhà số 9 Tô Hiến Thành, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là: 1.721.950.623.928 VND, tổng tài sản là: 2.341.215.900.208 VND.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính,chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch của Công ty trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ và Tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2013

KIỂM SOÁT VIÊN

Kiểm soát viên của Công ty trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Bà Đinh Thị Thu Nga	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2013

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kết toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Minh, Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo theo Giấy Ủy quyền số 001/2015/UQ-CT ngày 05 tháng 01 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61273537/18607538-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 49, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B01g-CTCK

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ này VND*	*Kỳ trước (trình bày lại) VND*
20	**I. Doanh thu hoạt động**		**433.024.216.139**	**162.291.535.633**
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		118.280.624.260	57.194.374.183
01.1	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*5.1*	*118.280.624.260*	*57.194.374.183*
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5.2	3.737.929.166	3.315.666.668
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	5.2	10.230.529.611	885.344.426
04	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5.2	17.521.119.223	16.899.284.881
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.3	9.430.737.849	10.040.966.835
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.3	200.487.637.978	69.845.000.000
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn	5.3	71.372.272.727	1.884.201.079
10	Doanh thu lưu ký chứng khoán	5.3	1.963.365.325	2.226.697.561
40	**II. Chi phí hoạt động**		**16.235.412.427**	**6.337.920.101**
21	Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		5.765.458.448	2.232.589.701
21.1	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*		*5.765.458.448*	*2.232.589.701*
26	Chi phí hoạt động tự doanh		1.197.631.340	955.787.730
27	Chi phí môi giới chứng khoán		1.459.897.157	368.398.026
29	Chi phí tư vấn		3.950.000.000	-
30	Chi phí lưu ký chứng khoán		1.857.700.058	1.140.001.038
32	Chi phí khác		2.004.725.424	1.641.143.606
	Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác		-	-
50	**III. Doanh thu hoạt động tài chính**	**6**	**711.736.098**	**796.889.449**
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ		711.736.098	796.889.449
60	**IV. Chi phí tài chính**		**-**	**-**
61	**V. Chi phí bán hàng**		**-**	**-**
62	**VI. Chi phí quản lý**	**7**	**38.613.762.311**	**29.084.695.699**
70	**VII. Kết quả hoạt động**		**378.886.777.499**	**127.665.809.282**
80	**VIII. Thu nhập khác và chi phí khác**		**-**	**-**
90	**IX. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**378.886.777.499**	**127.665.809.282**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		378.886.777.499	127.665.809.282
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B01g-CTCK
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ này VND*	*Kỳ trước (trình bày lại) VND*
100	**X. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)**		**75.777.355.500**	**28.035.037.854**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	8	75.777.355.500	28.035.037.854
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
200	**XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN**		**303.109.421.999**	**99.630.771.428**
201	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		303.109.421.999	99.630.771.428
202	Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ		-	-
300	**XII. Thu nhập toàn diện khác sau thuế TNDN**		**-**	**1.279.199.107**
302	Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	1.279.199.107
400	**Tổng thu nhập toàn diện**		**303.109.421.999**	**100.909.970.535**
401	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		303.109.421.999	100.909.970.535
402	Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác		-	-

Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Người lập

Phạm Thị Vân
Kế toán Trưởng

Nguyễn Thị Thu Hiền
Quyền Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.328.112.760.124**	**1.762.928.575.928**
110	***I. Tài sản tài chính***		***2.327.753.064.363***	***1.762.516.152.478***
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	9	1.189.706.063.932	719.116.191.573
111.1	*Tiền*		*1.189.706.063.932*	*474.116.191.573*
111.2	*Các khoản tương đương tiền*		-	*245.000.000.000*
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	11.1	9.900.000.000	20.200.000.000
114	Các khoản cho vay	11.2	246.078.145.708	190.982.966.543
115	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	11.3	823.811.101.681	766.595.261.961
117	Các khoản phải thu	12	23.753.617.967	16.959.905.905
117.2	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*23.753.617.967*	*16.959.905.905*
117.4	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*23.753.617.967*	*16.959.905.905*
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	12	912.135.752	633.384.284
122	Các khoản phải thu khác	12	33.591.999.323	48.028.442.212
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		***359.695.761***	***412.423.450***
131	Tạm ứng		359.695.761	-
133	Chi phí trả trước ngắn hạn		-	368.968.905
135	Tài sản ngắn hạn khác		-	43.454.545
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**13.103.140.084**	**9.528.047.348**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		-	-
220	***II. Tài sản cố định***		***6.766.363.561***	***6.822.327.260***
221	Tài sản cố định hữu hình	13	2.487.570.218	2.660.812.808
222	*Nguyên giá*		*4.848.657.389*	*4.732.759.389*
223a	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(2.361.087.171)*	*(2.071.946.581)*
227	Tài sản cố định vô hình	14	4.278.793.343	4.161.514.452
228	*Nguyên giá*		*8.890.710.000*	*7.435.010.000*
229a	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(4.611.916.657)*	*(3.273.495.548)*
230	***III. Bất động sản đầu tư***		-	-
240	***IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***		-	-
250	***V. Tài sản dài hạn khác***		***6.336.776.523***	***2.705.720.088***
252	Chi phí trả trước dài hạn		4.602.194.417	1.796.413.759
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	1.028.271.052	744.129.966
255	Tài sản dài hạn khác		706.311.054	165.176.363
260	***VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn***		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.341.215.900.208**	**1.772.456.623.276**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**619.265.276.280**	**191.216.421.346**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***619.215.276.280***	***191.166.421.346***
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	190.000	18.841.057.040
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	2.000.000.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	59.622.949.166	59.396.976.641
323	Phải trả người lao động		12.278.749.165	23.798.812.897
328	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18	545.240.820.832	85.076.010.096
329	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	2.072.567.117	2.053.564.672
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***50.000.000***	***50.000.000***
354	Dự phòng phải trả dài hạn		50.000.000	50.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.721.950.623.928**	**1.581.240.201.930**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***20***	***1.721.950.623.928***	***1.581.240.201.930***
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411.1	*Vốn góp của chủ sở hữu*		*1.000.000.000.000*	*1.000.000.000.000*
414	Quỹ dự trữ điều lệ		39.507.147.569	39.507.147.569
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		39.507.147.569	39.507.147.569
416	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
417	Lợi nhuận chưa phân phối		642.936.328.790	502.225.906.792
417.1	*Lợi nhuận chưa thực hiện*		-	-
417.2	*Lợi nhuận đã thực hiện*		*642.936.328.790*	*502.225.906.792*
420	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		-	-
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.341.215.900.208**	**1.772.456.623.276**
450	**LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ**	**20.2**	**162.399.000.000**	-
451	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ		162.399.000.000	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số dư cuối kỳ*	*Số dư đầu kỳ (trình bày lại)*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Công ty (số lượng chứng khoán)	21.1	3.719.889	265.897
008.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*3.621.410*	*265.897*
008.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*98.479*	*-*
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Công ty (số lượng chứng khoán)	21.2	22.416.091	15.128.196
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (số lượng chứng khoán)	21.3	916.087.810	645.974.217
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*308.463.588*	*174.731.695*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*-*	*10.430.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*607.041.742*	*460.517.252*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*582.480*	*295.270*
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (số lượng chứng khoán)	21.4	11.873.904	4.705.558
024	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư (số lượng chứng khoán)	21.5	24.374.815	6.220
026	Tiền gửi của khách hàng (VND)	21.6	118.720.444.929	24.063.789.599
027	*Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán*		*114.674.524.306*	*24.063.789.599*
027.1	*Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*114.674.524.306*	*24.063.789.599*
028	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*4.045.920.623*	*-*
028.1	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*		*4.045.920.623*	*-*
030	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	21.7	118.720.444.929	24.063.789.599
030.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*118.720.444.929*	*24.063.789.599*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số dư cuối kỳ VND*	*Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
034	Phải trả vay CTCK	21.9	247.157.928.221	192.042.466.823
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		190.000	-

Nguyễn Thị Ánh Ngọc	Phạm Thị Vân	Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập	Kế toán Trưởng	Quyền Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B03bg-CTCK

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ này VND*	*Kỳ trước (trình bày lại) VND*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**378.886.777.499**	**127.665.809.282**
02	**Điều chỉnh cho các khoản:**		**(809.250.054)**	**485.447.071**
03	Khấu hao TSCĐ		1.627.561.699	1.083.071.418
06	Chi phí phải trả, chi phí trả trước		(2.436.811.753)	(597.624.347)
10	**Tăng các chi phí phi tiền tệ**		-	-
20	**Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		-	-
30	**Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động**		**(103.152.535.878)**	**(150.748.949.539)**
32	Giảm các khoản đầu tư HTM		10.300.000.000	-
33	Tăng các khoản cho vay		(55.095.179.165)	-
34	Tăng tài sản sản tài chính AFS		(57.215.839.720)	(39.194.400.197)
35	Tăng các tài sản khác		(1.141.516.993)	
36	Tăng các khoản phải thu		-	(111.554.549.342)
42	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**274.924.991.567**	**(22.597.693.186)**
44	Tăng phải thu tiền lãi các tài sản tài chính		(6.793.712.062)	(8.420.750.166)
45	Tăng các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(278.751.468)	(5.250.000.000)
47	Giảm các khoản phải thu khác		14.436.442.890	-
51	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác		(25.013.807.314)	14.646.576.417
52	Thuế TNDN CTCK đã nộp	17	(82.879.503.989)	(13.691.495.139)
53	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		460.164.810.736	27.750.000
54	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(563.814.500)
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**634.560.470.359**	**(35.849.426.574)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(1.571.598.000)	(5.124.555.840)
70	**Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(1.571.598.000)**	**(5.124.555.840)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(162.399.000.000)	-
80	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(162.399.000.000)**	**-**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ này VND*	*Kỳ trước (trình bày lại) VND*
90	**TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**470.589.872.359**	**(40.973.982.414)**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**		**719.116.191.573**	**525.396.345.930**
102	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		719.116.191.573	525.396.345.930
102.1	*Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK*		*474.116.191.573*	*10.396.345.930*
102.2	*Các khoản tương đương tiền*		*245.000.000.000*	*515.000.000.000*
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**9**	**1.189.706.063.932**	**484.422.363.516**
104	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		1.189.706.063.932	484.422.363.516
104.1	*Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK*		*1.189.706.063.932*	*484.422.363.516*

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ này VND*	*Kỳ trước (trình bày lại) VND*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.239.671.068.200	18.222.244.500
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.196.707.359.780)	(182.599.231.000)
05	5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng		4.370.170.752.415	182.311.384.025
06	6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng		(4.317.210.985.627)	(51.750.904.081)
09	9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		58.310.058.196	1.909.958.472
11	11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(59.111.339.330)	(2.023.332.348)
12	12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán			
13	13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán		(465.538.744)	(240.240.730)
20	**Tăng tiền thuần trong kỳ**		**94.656.655.330**	**(34.170.121.162)**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**21.6**	**24.063.789.599**	**39.627.823.916**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:			
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý - Trong đó có kỳ hạn		24.063.789.599	39.627.823.916
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**	**21.6**	**118.720.444.929**	**5.457.702.754**
41	- Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:			
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		114.674.524.306	5.457.702.754
45	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		4.045.920.623	-

Nguyễn Thị Ánh Ngọc Người lập	Phạm Thị Vân Kế toán Trưởng	Nguyễn Thị Thu Hiền Quyền Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B04g-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ (VND)		Số tăng/ giảm (VND)				Số dư cuối kỳ (VND)	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Ngày 01/01/2015	Ngày 01/01/2016	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 30/6/2015	Ngày 30/6/2016
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Vốn pháp định		*300.000.000.000*	*300.000.000.000*	-	-	-	-	*300.000.000.000*	*300.000.000.000*
Vốn bổ sung		*700.000.000.000*	*700.000.000.000*	-	-	-	-	*700.000.000.000*	*700.000.000.000*
Quỹ dự trữ vốn điều lệ		18.703.890.214	39.507.147.569	-	-	-	-	18.703.890.214	39.507.147.569
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		18.703.890.214	39.507.147.569	-	-	-	-	18.703.890.214	39.507.147.569
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(3.072.006.560)	-	2.791.391.860	(1.512.192.753)	-	-	(1.792.807.453)	-
Lợi nhuận chưa phân phối	20.1	130.839.280.958	502.225.906.792	98.337.680.836	-	303.109.421.998	(162.399.000.000)	229.176.961.794	642.936.328.790
Lợi nhuận đã thực hiện		*130.839.280.958*	*502.225.906.792*	*98.337.680.836*	-	*303.109.421.998*	*(162.399.000.000)*	*229.176.961.794*	*642.936.328.790*
Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		**1.165.175.054.826**	**1.581.240.201.930**	**101.129.072.696**	**(1.512.192.753)**	**303.109.421.998**	**(162.399.000.000)**	**1.264.791.934.769**	**1.721.950.623.928**
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		(3.072.006.560)	-	2.791.391.860	(1.512.192.753)	-	-	(1.792.807.453)	-
TỔNG CỘNG		**(3.072.006.560)**	-	**2.791.391.860**	**(1.512.192.753)**	-	-	**(1.792.807.453)**	-

Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Người lập

Phạm Thị Vân
Kế toán Trưởng

Nguyễn Thị Thu Hiền
Quyền Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương ("Công ty"), là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam. Công ty được cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNN") cấp ngày 18 tháng 9 năm 2008 và được sửa đổi ngày 27 tháng 1 năm 2011, ngày 18 tháng 6 năm 2012, ngày 27 tháng 3 năm 2013, ngày 31 tháng 10 năm 2013 và ngày 10 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2015 bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 4-5, Tòa nhà số 9 Tô Hiến Thành, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là: 106 người (31 tháng 12 năm 2015: 62 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2015.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt thu nhập toàn diện giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 bao gồm:

- Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo thu nhập toàn diện; báo cáo thu nhập toàn diện khác, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- Quản lý tách biệt tài sản và công nợ của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh* (tiếp theo)

Ngoài ra, Thông tư 210 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính như sau:

- Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản sản tài chính FVTPL trên báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý và mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tuy nhiên, do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý được trình bày ở trên sẽ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính (nếu có) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Thông tư 210 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực tại ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Công ty đã áp dụng các thay đổi chính sách kế toán mới trên cơ sở hồi tố và đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22.6.

4.2 *Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

4.3 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 *Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 *Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)* (tiếp theo)

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

4.5 *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm theo phương pháp định tính và định lượng theo quy định tại Thông tư 210.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo kỳ hạn trả nợ ban đầu (đối với các khoản cho vay quá hạn) hoặc theo kỳ hạn trả nợ đã cơ cấu (đối với các khoản cho vay cơ cấu); đồng thời thỏa mãn đầy đủ các điều kiện về hồ sơ, chứng từ khách hàng đã trả nợ; và các tài liệu đánh giá khả năng khách hàng trả nợ còn lại đúng hạn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Các khoản cho vay* (tiếp theo)

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau:

- Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng như: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế...;
- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ;
- Khoản nợ đã được phân loại vào các nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- Nợ mà hành vi cho vay bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

4.6 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được tiếp tục ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng (nếu có) do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

4.7 *Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính*

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS và HTM

Các tài sản tài chính AFS và HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "Lỗ từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn", "Lỗ từ các khoản cho vay và phải thu", "Lỗ từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán" tương ứng với loại tài sản tài chính được phân loại.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính* (tiếp theo)

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục *"Chi phí quản lý doanh nghiệp"* trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Lợi ích của nhân viên

4.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

4.16.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Bộ Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

4.16.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

4.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.19 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.20 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.21 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp nhận từ chủ sở hữu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo giá trị góp vốn.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán giữa niên độ là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào loại nhuận chưa thực hiện.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Các quỹ

Theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

4.22 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chuyển về cho chủ sở hữu theo Quyết định của chủ sở hữu và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.23 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.1. *Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*

Danh mục các khoản đầu tư	*Số lượng bán*	*Tổng giá trị bán*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước*
LÃI BÁN					
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	37.064.300
Trái phiếu niêm yết	13.657.669	1.486.484.515.106	1.431.950.931.609	54.533.583.497	-
Trái phiếu Vingroup	*13.657.669*	*1.486.484.515.106*	*1.431.950.931.609*	*54.533.583.497*	-
Trái phiếu chưa niêm yết	19.230.694	2.420.885.477.324	2.357.138.436.561	63.747.040.763	57.157.309.883
Trái phiếu Vingroup	*18.514.371*	*1.996.684.320.259*	*1.943.222.207.762*	*53.462.112.497*	*57.157.309.883*
Trái phiếu Techcombank	*130*	*132.403.611.100*	*129.682.137.984*	*2.721.473.116*	-
Trái phiếu DATC	*701.991*	*84.638.274.880*	*81.809.446.147*	*2.828.828.733*	-
Trái phiếu Masan	*14.013*	*14.493.506.363*	*14.457.198.423*	*231.223.808*	-
Trái phiếu Phú Gia	*189*	*192.665.764.722*	*187.967.446.245*	*4.698.318.477*	-
	32.888.363	**3.907.369.992.430**	**3.789.089.368.170**	**118.280.624.260**	**57.194.374.183**
LỖ BÁN					
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	(2.232.589.701)
Trái phiếu niêm yết	3.889.148	396.685.049.466	400.972.552.287	(4.287.502.821)	
Trái phiếu Vingroup	*3.889.148*	*396.685.049.466*	*400.972.552.287*	*(4.287.502.821)*	-
Trái phiếu chưa niêm yết	2.499.771	277.019.994.138	278.497.949.766	(1.477.955.628)	-
Trái phiếu Vingroup	*2.499.771*	*277.019.994.138*	*278.497.949.766*	*(1.477.955.628)*	-
	6.388.919	**673.705.043.604**	**679.470.502.054**	**(5.765.458.450)**	**(2.232.589.701)**
Tổng cộng	**39.277.282**	**4.581.075.036.034**	**4.468.559.870.224**	**112.515.165.810**	**54.961.784.482**

5. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2. *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính HTM, các khoản cho vay và phải thu, AFS và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro*

	Kỳ này VND	*Kỳ trước VND*
Từ tài sản tài chính HTM	3.737.929.166	3.315.666.668
Lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định	*3.737.929.166*	*3.315.666.668*
Từ các khoản cho vay và phải thu	10.230.529.611	885.344.426
Từ AFS	17.521.119.223	16.899.284.881
Cổ tức	-	*1.714.330.000*
Lãi trái phiếu	*17.521.119.223*	*15.184.954.881*
Tổng cộng	**31.489.578.000**	**21.100.295.975**

5.3. *Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính*

	Kỳ này VND	*Kỳ trước (trình bày lại) VND*
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	9.430.737.849	10.040.966.835
Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	200.487.637.978	69.845.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn	71.372.272.727	1.884.201.079
Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.963.365.325	2.226.697.561
Tổng cộng	**283.254.013.879**	**83.996.865.475**

6. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Loại doanh thu hoạt động tài chính	*Kỳ này VND*	*Kỳ trước (trình bày lại) VND*
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	711.736.098	789.734.113

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Kỳ này VND	*Kỳ trước (trình bày lại) VND*
Chi phí nhân viên quản lý	23.307.010.869	22.830.426.222
Lương và các khoản phúc lợi	*22.505.641.107*	*22.336.005.142*
Chi phí bảo hiểm theo lương	*801.369.762*	*494.421.080*
Chi phí khấu hao TSCĐ	289.140.590	217.127.528
Chi phí thuế, phí và lệ phí	587.135.310	200.504.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.863.167.129	4.385.199.346
Chi phí công cụ, dụng cụ	298.499.635	622.912.528
Chi phí khác	2.268.808.778	828.525.885
Tổng cộng	**38.613.762.311**	**29.084.695.699**

8. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Kỳ này *VND*	*Kỳ trước (trình bày lại)* *VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**378.886.777.499**	**127.665.809.282**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	-	(233.819.037)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	1.480.510.963
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	*201.311.856*
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán AFS phát sinh trong kỳ	-	*1.279.199.107*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.714.330.000)
Thu nhập cổ tức không chịu thuế	-	*(1.714.330.000)*
Thu nhập chịu thuế ước tính	**378.886.777.499**	**127.431.990.245**
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN phải trả ước tính	**75.777.355.500**	**28.035.037.854**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	55.869.939.652	7.320.829.774
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(82.879.503.989)	(13.691.495.139)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**48.767.791.163**	**21.664.372.489**

9. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ (trình bày lại) VND*
Tiền	***1.189.706.063.932***	***474.116.191.573***
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1.189.706.063.932	474.116.191.573
Các khoản tương đương tiền	-	***245.000.000.000***
Tổng cộng	**1.189.706.063.932**	**719.116.191.573**

10. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)*
a. Của Công ty	89.027.912	9.148.886.789.170
- *Cổ phiếu*	*8.025.894*	*42.253.000.000*
- *Trái phiếu*	*81.002.018*	*9.106.633.789.170*
b. Của nhà đầu tư	187.565.545	7.138.057.829.215
- *Cổ phiếu*	*147.374.106*	*2.861.252.943.600*
- *Trái phiếu*	*40.191.439*	*4.276.804.885.615*
Tổng cộng	**276.593.457**	**16.286.944.618.385**

11. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

11.1 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	*Số dư cuối kỳ*		*Số dư đầu kỳ (trình bày lại)*	
	Giá trị ghi sổ VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Tiền gửi có kỳ hạn	9.900.000.000	9.900.000.000	20.200.000.000	20.200.000.000

11.2 Các khoản cho vay:

	Số dư cuối kỳ		*Số dư đầu kỳ (trình bày lại)*	
	Giá trị ghi sổ VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cho vay hoạt động Margin	245.806.399.775	245.806.399.775	179.722.787.243	179.722.787.243
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	271.745.933	271.745.933	11.260.179.300	11.260.179.300
Tổng cộng	**246.078.145.708**	**246.078.145.708**	**190.982.966.543**	**190.982.966.543**

(*) Do các khoản mục tiền gửi và cho vay không có giá trị thị trường, Công ty xác định giá trị hợp lý là giá trị ghi sổ.

11. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11.3 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Tài sản AFS	*Số dư cuối kỳ*		*Số dư đầu kỳ*	
	Giá trị ghi sổ VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu chưa niêm yết	146.450.000.000	146.450.000.000	104.197.000.000	104.197.000.000
Trái phiếu niêm yết	369.078.275.988	369.078.275.988	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	307.477.825.693	307.477.825.693	661.593.261.961	661.593.261.961
Quyền mua cổ phiếu	805.000.000	805.000.000	805.000.000	805.000.000
Tổng cộng	**823.811.101.681**	**823.811.101.681**	**766.595.261.961**	**766.595.261.961**

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	23.753.617.967	16.959.905.905
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	*23.753.617.967*	*16.959.905.905*
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	*20.131.667*	*769.720.555*
Dự thu lãi trái phiếu	*22.435.178.467*	*15.178.643.158*
Lãi từ hoạt động Margin	*1.298.307.833*	*1.011.542.192*
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	912.135.752	633.384.284
Phải thu khác	33.591.999.323	48.028.442.212
Ứng trước lãi trái phiếu theo thỏa thuận chuyển giao tài sản	*23.177.280.353*	*47.588.391.464*
Trả trước cho người bán	*10.414.331.946*	*420.050.748*
Phải thu khác	*387.024*	*20.000.000*
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-	-
Tổng cộng	**58.257.753.042**	**65.621.732.401**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị *VND*
Nguyên giá	
Đầu kỳ	4.732.759.389
Tăng trong kỳ	115.898.000
Mua trong kỳ	*115.898.000*
Giảm trong kỳ	-
Cuối kỳ	4.848.657.389
Hao mòn lũy kế	
Đầu kỳ	2.071.946.581
Tăng trong kỳ	289.140.590
Khấu hao trong kỳ	*289.140.590*
Giảm trong kỳ	-
Cuối kỳ	2.361.087.171
Giá trị còn lại	
Đầu kỳ	2.660.812.808
Cuối kỳ	2.487.570.218
Đánh giá theo giá trị hợp lý	-
Tổng cộng	**2.487.570.218**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm *VND*
Nguyên giá	
Đầu kỳ	7.435.010.000
Tăng trong kỳ	1.455.700.000
Mua mới	*1.455.700.000*
Giảm trong kỳ	-
Cuối kỳ	8.890.710.000
Hao mòn lũy kế	
Đầu kỳ	3.273.495.548
Tăng trong kỳ	1.338.421.109
Hao mòn trong kỳ	*1.338.421.109*
Giảm trong kỳ	-
Cuối kỳ	4.611.916.657
Giá trị còn lại	
Đầu kỳ	4.161.514.452
Cuối kỳ	4.278.793.343
Đánh giá theo giá trị hợp lý	-
Tổng cộng	**4.278.793.343**

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	776.219.702	520.679.017
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	132.051.350	103.450.949
Tổng cộng	**1.028.271.052**	**744.129.966**

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	-	18.841.057.040
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	190.000	-
Tổng cộng	**190.000**	**18.841.057.040**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Thuế giá trị gia tăng	326.064.685	66.979.562
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	48.767.791.163	55.869.939.652
Thuế Thu nhập cá nhân	10.529.093.318	3.460.057.427
Tổng cộng	**59.622.949.166**	**59.396.976.641**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

STT	*Chỉ tiêu*	*Số dư đầu kỳ VND*	*Số phải nộp trong kỳ VND*	*Số đã nộp trong kỳ VND*	*Số dư cuối kỳ VND*
I	***Thuế***	***59.396.976.641***	***112.773.965.688***	***(112.547.993.163)***	***59.622.949.166***
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	66.979.562	12.131.921.542	(11.872.836.419)	326.064.685
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 8)	55.869.939.652	75.777.355.500	(82.879.503.989)	48.767.791.163
3	Các loại thuế khác	3.460.057.427	24.864.688.646	(17.795.652.755)	10.529.093.318
	Thuế thu nhập cá nhân	*3.460.057.427*	*24.861.688.646*	*(17.792.652.755)*	*10.529.093.318*
	Thuế môn bài	-	*3.000.000*	*(3.000.000)*	-
II	***Các khoản phải nộp khác***	-	-	-	-
	Tổng cộng	**59.396.976.641**	**112.773.965.688**	**(112.547.993.163)**	**59.622.949.166**

18. NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VNd*
Phải trả khách hàng đặt mua trái phiếu	545.240.820.832	85.076.010.096
Tổng cộng	**545.240.820.832**	**85.076.010.096**

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Kinh phí công đoàn	20.092.250	27.535.260
Bảo hiểm xã hội	209.204.325	168.205.375
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.843.270.541	1.857.824.037
Tổng cộng	**2.072.567.116**	**2.053.564.672**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	642.936.328.790	502.225.906.792
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	**642.936.328.790**	**502.225.906.792**

20.2 Tình hình phân phối thu nhập cho chủ sở hữu

	Kỳ này VND	*Kỳ trước VND*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	502.225.906.792	130.839.280.958
Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ	-	-
Lợi nhuận đã thực hiện phát sinh trong kỳ	303.109.421.998	99.630.771.428
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu tính đến cuối kỳ	805.335.328.790	230.470.052.386
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận tối đa có thể phân phối cho cổ đông tính đến cuối kỳ	**805.335.328.790**	**230.470.052.386**
Số lãi phân phối cho cho chủ sở hữu phát sinh trong kỳ theo Nghị quyết Hội đồng thành viên (5)	162.399.000.000	-
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan)	-	-
Tổng thu nhập phân phối cho chủ sở hữu (7)=(5-6)	**162.399.000.000**	**-**

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI SẢN LOẠI 0

21.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty

	Số dư cuối kỳ Số lượng chứng khoán	*Số dư đầu kỳ Số lượng chứng khoán*
Loại < = 1 năm;	-	-
Loại > hơn 1 năm	3.719.889	265.897
Tổng cộng	**3.719.889**	**265.897**

Chi tiết tài sản tài sản tài chính đã niêm yết, lưu ký tại VSD của Công ty như sau:

	Số dư cuối kỳ Số lượng chứng khoán	*Số dư đầu kỳ Số lượng chứng khoán*
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.621.410	265.897
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	-
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	98.479	-
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
Tổng cộng	**3.719.889**	**265.897**

21.2. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK

	Số dư cuối kỳ Số lượng chứng khoán	*Số dư đầu kỳ Số lượng chứng khoán*
Loại < =năm;	-	-
Loại > hơn 1 năm	22.416.091	15.128.916
Tổng cộng	**22.416.091**	**15.128.916**

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI SẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

21.3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ	*Số dư đầu kỳ*
	Số lượng chứng khoán	*Số lượng chứng khoán*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	308.463.588	174.731.695
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	10.430.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	607.041.742	460.517.252
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	582.480	295.270
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Tổng cộng	**916.087.810**	**645.974.217**

21.4 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ	*Số dư đầu kỳ*
	Số lượng chứng khoán	*Số lượng chứng khoán*
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu	11.873.904	4.705.558
Tổng cộng	**11.873.904**	**4.705.558**

21.5 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm lưu ký của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ	*Số dư đầu kỳ*
	Số lượng chứng khoán	*Số lượng chứng khoán*
Tài sản tài chính		
Cổ phiếu	-	6.220
Trái phiếu	24.374.815	-
Tổng cộng	**24.374.815**	**6.220**

21.6 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ	*Số dư đầu kỳ*
	VND	*VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	114.674.524.306	24.063.789.599
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*114.674.524.306*	*24.063.789.599*
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	4.045.920.623	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*4.045.920.623*	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Tổng cộng	**118.720.444.929**	**24.063.789.599**

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI SẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

21.7 Phải trả của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Loại phải trả		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	118.720.444.929	24.063.789.599
Của Nhà đầu tư trong nước	*118.720.444.929*	*24.063.789.599*
Tổng cộng	**118.720.444.929**	**24.063.789.599**

21.8 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho công ty chứng khoán

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Phải trả phí môi giới chứng khoán	4.327.873	47.958.088
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	852.807.879	298.926.196
Phải trả phí tư vấn đầu tư	55.000.000	286.500.000
Tổng cộng	**912.135.752**	**633.384.284**

21.9 Phải trả vay Công ty chứng khoán của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Phải trả nghiệp vụ margin	247.104.707.606	180.734.329.435
Phải trả gốc margin	*245.806.399.772*	*179.722.787.243*
Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	*245.806.399.772*	*179.722.787.243*
Phải trả lãi margin	*1.298.307.837*	*1.011.542.192*
Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	*1.298.307.837*	*1.011.542.192*
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	271.745.933	11.308.137.388
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	271.745.933	11.260.179.300
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	271.745.933	11.260.179.300
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	47.958.088
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	47.958.088
Tổng cộng	**247.157.928.221**	**192.042.466.823**

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

22.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này VND*	*Kỳ trước VND*
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi tiền gửi	2.689.157.909	2.629.402.011
		Doanh thu lãi trái phiếu	57.750.000	-
		Doanh thu tư vấn	54.578.000	-
		Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ	162.399.000.000	-
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi tiền gửi ủy thác đầu tư	406.139.131	15.560.725
		Chi phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác	1.062.326.140	955.787.730

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu kỳ VND*
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Vốn góp đầu tư	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
		Tiền gửi thanh toán	1.281.519.551.807	493.760.377.605
		Tiền gửi có kỳ hạn	9.900.000.000	200.000.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi	20.131.667	684.444.444
		Phải thu lãi trái phiếu	57.750.000	-
		Phải trả tiền gửi của nhà đầu tư	85.774.762	94.794.066
		Phải trả khác	203.252.842	639.074.317
		Trái phiếu	2.000.000.000	51.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Phải thu Danh mục ủy thác đầu tư bằng tiền	13.935.914.658	20.747.636.232
		Phải trả phí chuyển tiền	-	-
		Phải trả phí quản lý danh mục	210.613.152	164.905.759
		Phải trả phí lưu ký	-	10.429.481

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc

	Kỳ này VND	*Kỳ trước VND*
Lương và thưởng	4.112.834.496	3.878.025.724

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.2 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Đến 1 năm	317.215.422	470.081.986
Trên 1 - 5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-
Tổng cộng	**317.215.422**	**470.081.986**

22.3 *Nghiệp vụ ký quỹ*

Giá trị vốn mà Công ty đã cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong nghiệp vụ ký quỹ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tổng cộng	400.000.000.000	400.000.000.000

22.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016, Công ty không có rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty không đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 9. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng. Bên cạnh đó, Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ đối với các chứng khoán uy tín, thỏa mãn các điều kiện về khẩu vị rủi ro (rủi ro về tín dụng, rủi ro về thị trường, rủi ro về thanh khoản) của Công ty và đảm bảo tuân thủ yêu cầu của Ủy ban chứng khoán.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Quá hạn VND	*Không kỳ hạn VND*	*Đến 01 năm VND*	*Từ 01 – 05 năm VND*	*Trên 05 năm VND*	*Tổng cộng VND*
30 tháng 06 năm 2016						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Đầu tư kỳ hạn cố định	**-**	**271.745.933**	**255.706.399.775**	**823.811.101.681**	**-**	**1.079.789.247.389**
Giữ đến ngày đáo hạn – Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	9.900.000.000	-	-	9.900.000.000
Sẵn sàng để bán – Chứng khoán nợ	-	-	-	823.811.101.681	-	823.811.101.681
Các khoản cho vay	-	271.745.933	245.806.399.775	-	-	246.078.145.708
Tài sản tài chính khác	**-**	**912.522.775**	**23.177.280.353**	**-**	**-**	**24.089.803.128**
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	-	-
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	-	-	-
Phải thu khác	-	912.522.775	23.177.280.353	-	-	24.089.803.128
Tiền và các khoản tương đương tiền	**-**	**1.189.706.063.932**	**-**	**-**	**-**	**1.189.706.063.932**
Tổng cộng	**-**	**1.190.890.332.640**	**278.883.680.128**	**823.811.101.681**	**-**	**2.293.585.114.449**
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	190.000	-	-	-	190.000
Phải trả, phải nộp khác	-	547.313.387.948	-	-	-	547.313.387.948
Tổng cộng	**-**	**547.313.577.948**	**-**	**-**	**-**	**547.313.577.948**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**-**	**643.576.754.692**	**278.883.680.128**	**823.811.101.681**	**-**	**1.746.271.536.501**

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có khoản vay nào tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015.

22.5 *Quản trị nguồn vốn*

Công ty tuân thủ các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") về tỷ lệ an toàn tài chính. Theo đó, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ an toàn tài chính ở mức không thấp hơn 150%, đồng thời xây dựng các phương án dự phòng trong trường hợp tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty rơi xuống mức thấp hơn 150%. Công ty lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính hàng tháng và báo cáo tỷ lệ đó cho UBCKNN.

Tỷ lệ an toàn tài chính/tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được tính theo công thức sau:

Tỷ lệ an toàn tài chính (%) = (Vốn khả dụng/tổng rủi ro) * 100%

Vốn khả dụng = Tài sản – Nợ phải trả - Giảm trừ vốn chủ sở hữu + Tăng vốn chủ sở hữu
Tổng rủi ro = Rủi ro thị trường + Rủi ro tín dụng + Rủi ro hoạt động

Theo đó, tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 505,09%.

22.6 *Phân loại lại số liệu tương ứng*

Trong kỳ, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 210, một số khoản mục tương ứng trên Báo cáo tài chính kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của kỳ này.

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.6 *Phân loại lại số liệu tương ứng* (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ

	Kỳ trước (đã được trình bày trước đây) VND	*Phân loại lại VND*	*Kỳ trước (được trình bày lại) VND*
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	74.093.659.064	(74.093.659.064)	(**)
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	(*)	57.194.374.183	57.194.374.183
Lãi từ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán (AFS)	(*)	16.899.284.881	16.899.284.881
Doanh thu khác	6.339.644.005	(6.339.644.005)	(**)
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	(*)	390.327	885.344.426
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	(*)	3.315.666.668	3.315.666.668
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	(*)	278.689.449	278.689.449
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	-	2.226.697.561	2.226.697.561
Thu nhập từ hoạt động khác	(*)	518.200.000	518.200.000
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	10.925.920.934	(884.954.099)	10.040.966.835
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	(*)	884.954.099	885.344.426
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	6.337.920.101	(6.337.920.101)	(**)
Chi phí môi giới chứng khoán	(*)	368.398.026	368.398.026
Lỗ bán các tài sản tài chính FVtPL	(*)	2.232.589.701	2.232.589.701
Chi phí hoạt động tự doanh	(*)	955.787.730	955.787.730
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	(*)	1.140.001.038	1.140.001.038
Chi phí khác	(*)	1.641.143.606	1.641.143.606
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	1.279.199.107	(1.279.199.107)	(**)
Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý (thuộc Nguồn Vốn chủ sở hữu	(*)	1.279.199.107	1.279.199.107

(*) Các chỉ tiêu mới của Bảng cân đối kế toán theo Thông tư 210.
(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 210.

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.6 *Phân loại lại số liệu tương ứng* (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Số dư đầu kỳ (đã được trình bày trước đây) VND	*Phân loại lại VND*	*Số dư đầu kỳ (được trình bày lại) VND*
Tiền	497.637.432.554	(23.521.240.981)	474.116.191.573
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	(*)	-	-
Chứng khoán kinh doanh	766.595.261.961	(766.595.261.961)	(**)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(*)	766.595.261.961	766.595.261.961
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	192.341.393.019	(192.341.393.019)	(**)
Các khoản cho vay	(*)	190.982.966.543	190.982.966.543
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(*)	298.926.196	633.384.284
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	(*)	1.059.500.280	16.959.905.905
Các khoản phải thu khác	84.585.803.795	(84.585.803.795)	(**)
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	(*)	20.200.000.000	20.200.000.000
Tiền		542.548.618	474.116.191.573
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	(*)	15.814.812.965	16.959.905.905
Các khoản phải thu khác	(*)	48.028.442.212	48.028.442.212
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	42.904.846.639	(42.904.846.639)	(**)

(*) Các chỉ tiêu mới của Bảng cân đối kế toán theo Thông tư 210.
(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 210.

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.6 *Phân loại lại số liệu tương ứng* (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

CHỈ TIÊU	*Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND*	*Phân loại lại VND*	*Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (trình bày lại) VND*
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước Thuế TNDN	**128.945.008.389**	**(1.279.199.107)**	**127.665.809.282**
Điều chỉnh cho các khoản:	**(17.693.036.917)**	**18.178.483.988**	**485.447.071**
Khấu hao TSCĐ	1.083.071.418	-	1.083.071.418
Các khoản lập/(hoàn nhập) dự phòng	(1.279.199.107)	1.279.199.107	-
Lãi/(lỗ) hoạt động đầu tư	(16.899.284.881)	16.899.284.881	
Chi phí phải trả, chi phí trả trước	(597.624.347)	-	(597.624.347)
Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	**(164.419.699.705)**	**13.670.750.166**	**(150.748.949.539)**
Tăng chứng khoán thương mại	(39.194.400.197)	39.194.400.197	(**)
(Tăng)/giảm tài sản sản tài chính AFS	(*)	(39.194.400.197)	(39.194.400.197)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(125.225.299.508)	13.670.750.166	(111.554.549.342)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**(53.167.728.233)**	**30.570.035.047**	**(22.597.693.186)**
Tăng/(giảm) phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	(*)	(8.420.750.166)	(8.420.750.166)
Tăng/(giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(*)	(5.250.000.000)	(5.250.000.000)
Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác không kể thuế TNDN phải nộp	(19.523.544.745)	34.170.121.162	14.646.576.417
Thuế TNDN đã nộp	(13.691.495.139)	-	(13.691.495.139)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	27.750.000	-	27.750.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(563.814.500)	-	(563.814.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**(86.918.832.617)**	**51.069.406.043**	**(35.849.426.574)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	(5.124.555.840)	-	(5.124.555.840)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	16.899.284.881	(16.899.284.881)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**11.774.729.041**	**(16.899.284.881)**	**(5.124.555.840)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	-	-
TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**(75.144.103.576)**	**34.170.121.162**	**(40.973.982.414)**

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.6 *Phân loại lại số liệu tương ứng* (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	*Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND*	*Phân loại lại VND*	*Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (trình bày lại) VND*
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**565.024.169.846**	**(39.627.823.916)**	**525.396.345.930**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	565.024.169.846		525.396.345.930
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	*10.396.345.930*	-	*10.396.345.930*
Tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	*39.627.823.916*	*(39.627.823.916)*	*(**)*
Các khoản tương đương tiền	*515.000.000.000*	-	*515.000.000.000*
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**489.880.066.270**	**(5.457.702.754)**	**484.422.363.516**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	489.880.066.270	(5.457.702.754)	484.422.363.516
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	*484.422.363.516*	-	*484.422.363.516*
Tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	*5.457.702.754*	*(5.457.702.754)*	*(**)*
I. LƯU CHUYỂN TIỀN HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	(*)	18.222.244.500	18.222.244.500
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(*)	(182.599.231.000)	(182.599.231.000)
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	(*)	182.311.384.025	182.311.384.025
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	(*)	(51.750.904.081)	(51.750.904.081)
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(*)	1.909.958.472	1.909.958.472
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(*)	(2.023.332.348)	(2.023.332.348)
13.Chi lỗi giao dịch chứng khoán	(*)	(240.240.730)	(240.240.730)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	(*)	***(34.170.121.162)***	***(34.170.121.162)***
II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ CỦA KHÁCH HÀNG	**(*)**	**39.627.823.916**	**39.627.823.916**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:			
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(*)	39.627.823.916	39.627.823.916
III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ CỦA KHÁCH HÀNG (40 = 20 + 30)	**(*)**	**5.457.702.754**	**5.457.702.754**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:			
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(*)	5.457.702.754	5.457.702.754

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả thu nhập toàn diện giữa niên độ của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyễn Thị Ánh Ngọc	Phạm Thị Vân	Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập	Kế toán trưởng	Quyền Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016